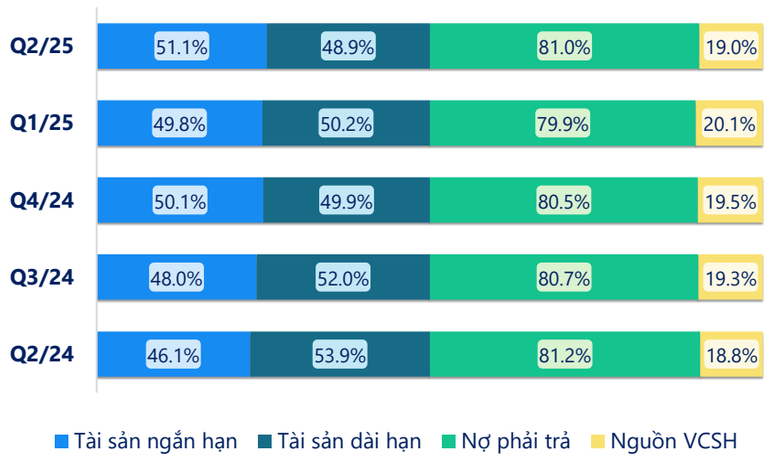
FireAnt

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	68,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	79,369
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,293
SL cổ phiếu LH	210,533,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	702,660
% sở hữu nước ngoài	3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,485
P/E	11.5
EPS	5,963

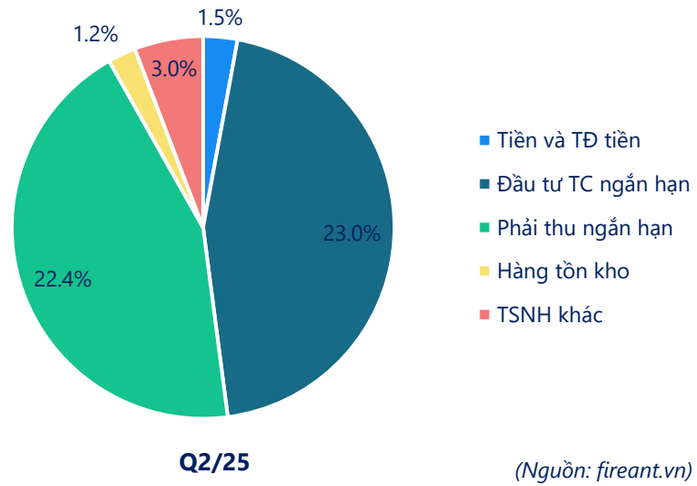
	YTD	1T	3T	6T
SIP	-2.5%	14.2%	-7.3%	-6.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



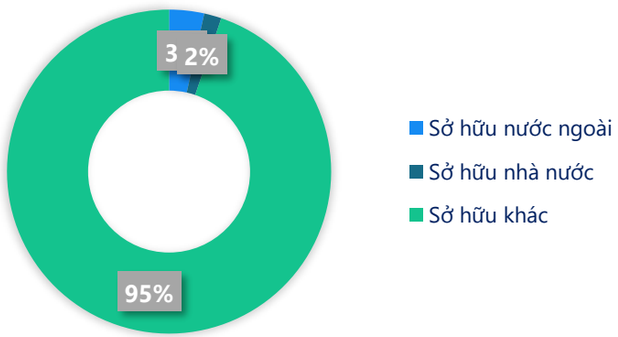
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



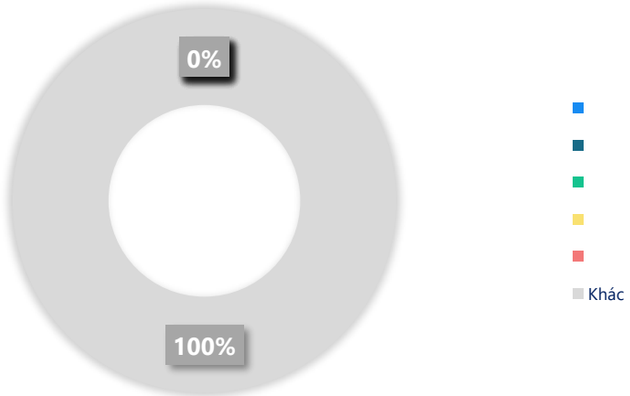
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



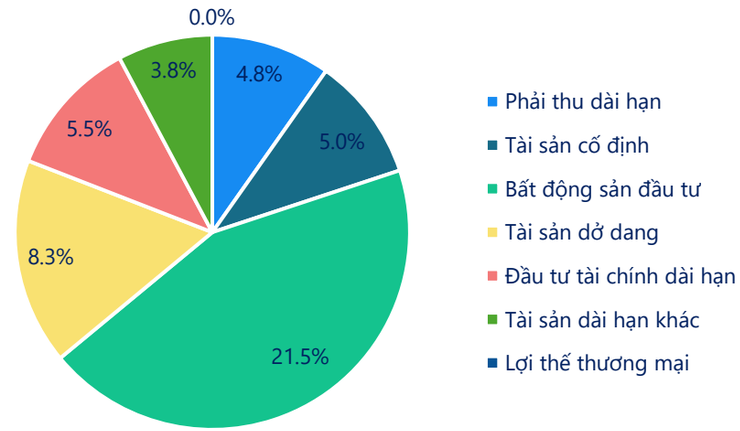
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

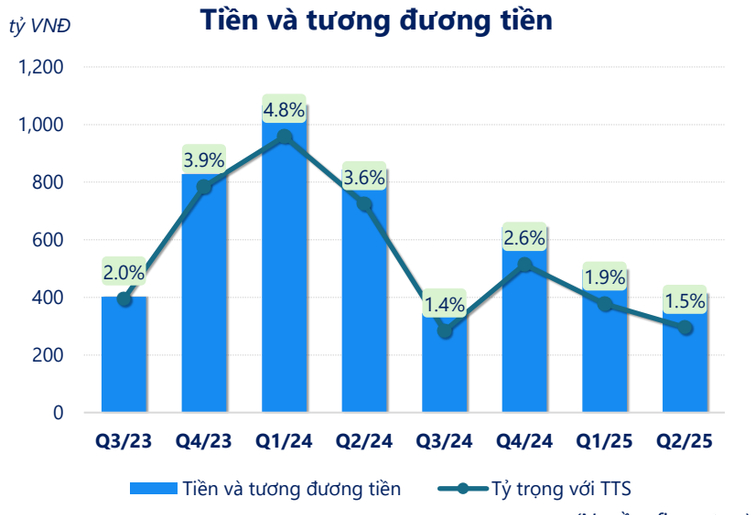


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

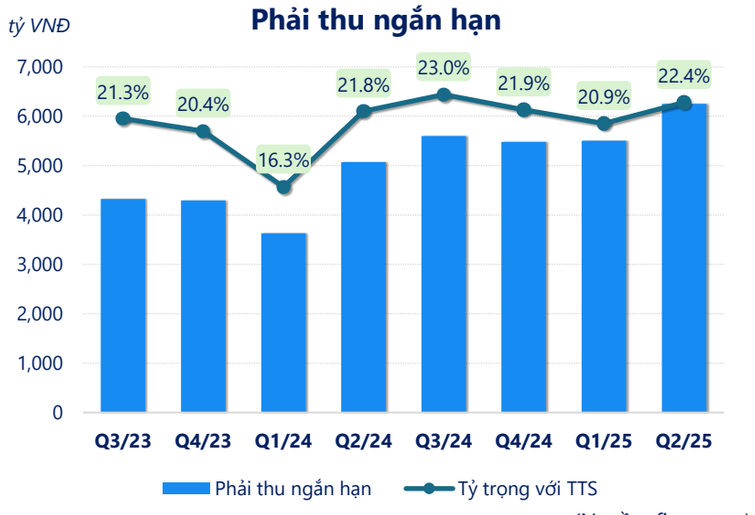
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Tiền và tương đương tiền



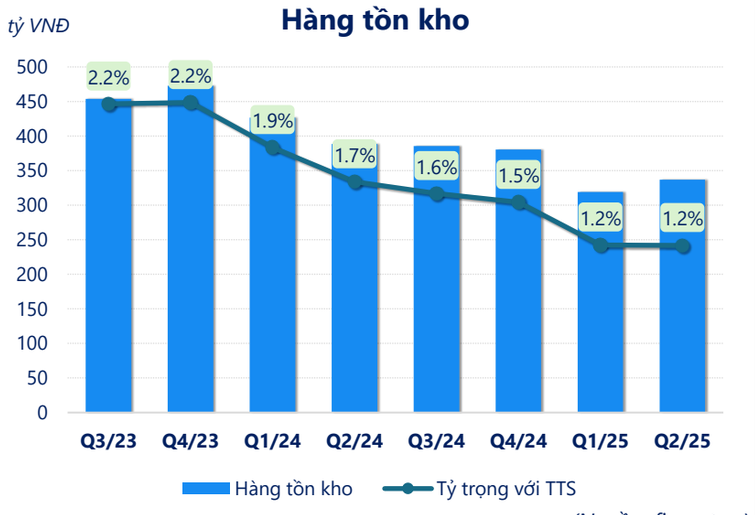
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



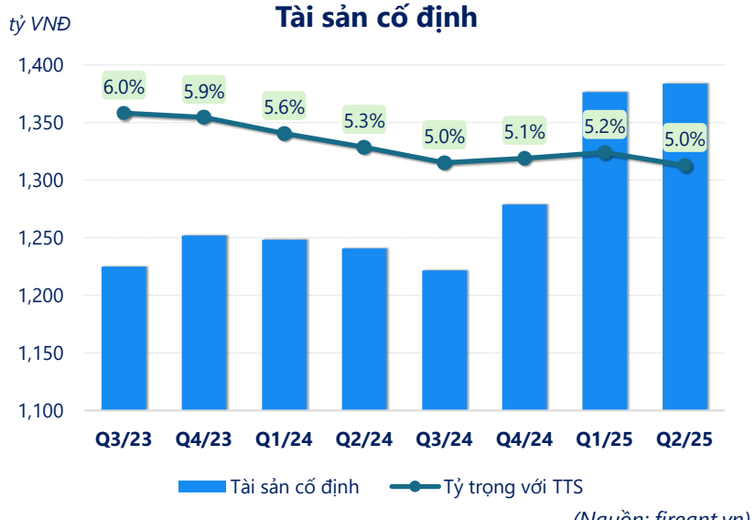
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



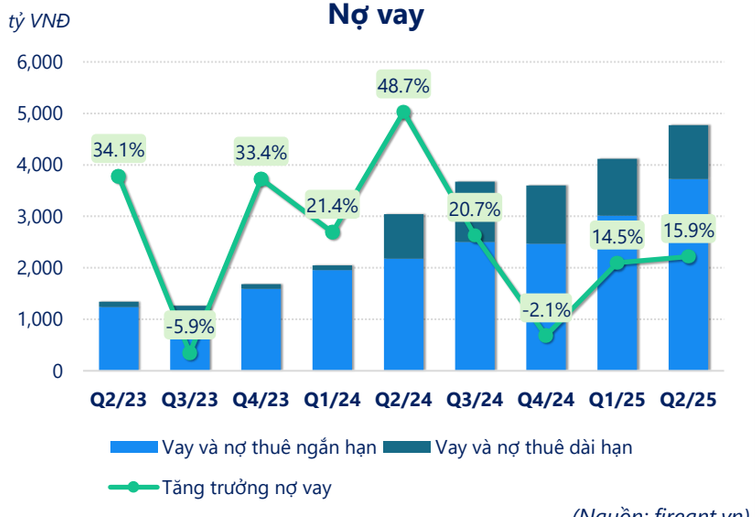
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



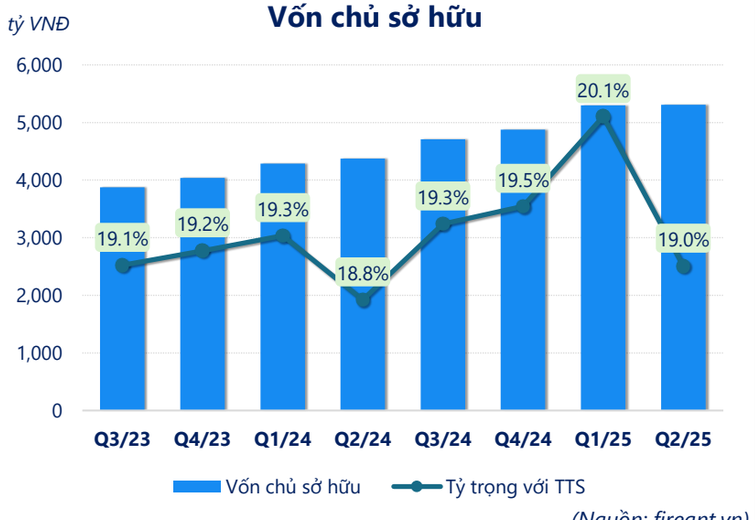
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

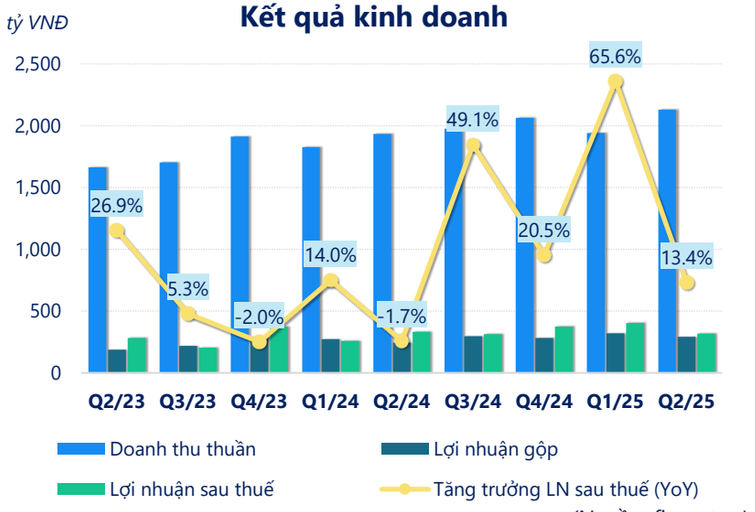


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

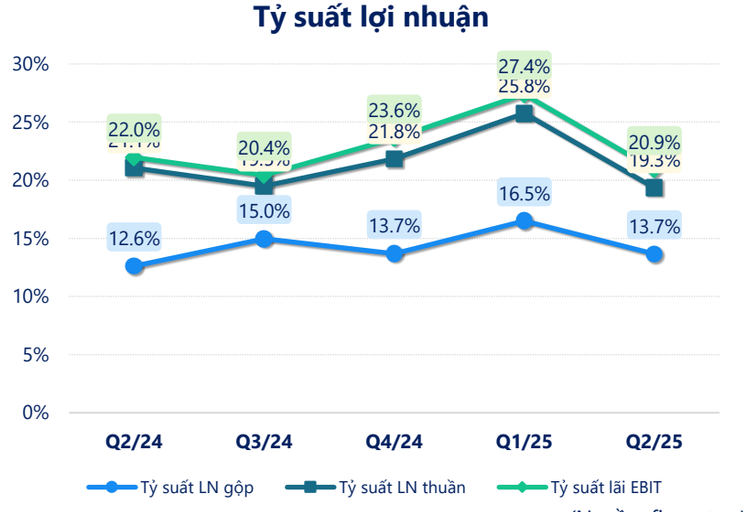
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Kết quả kinh doanh



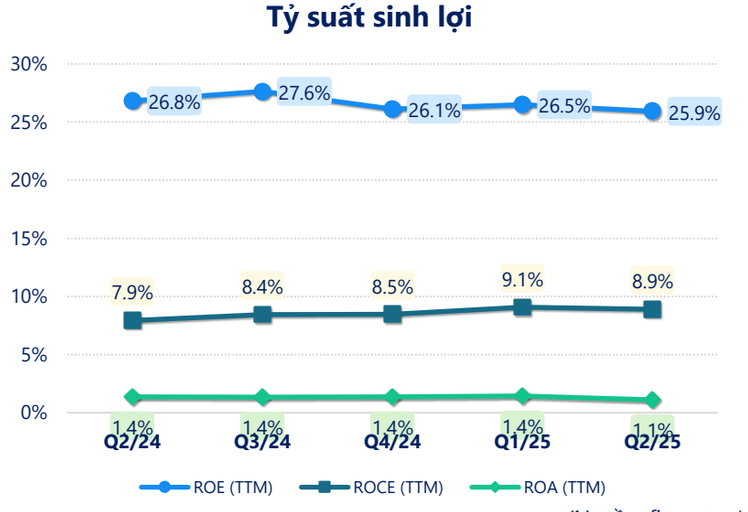
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



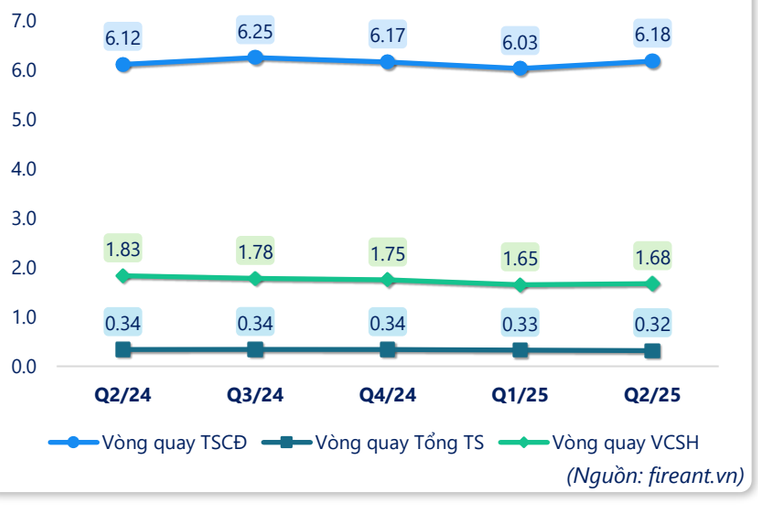
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



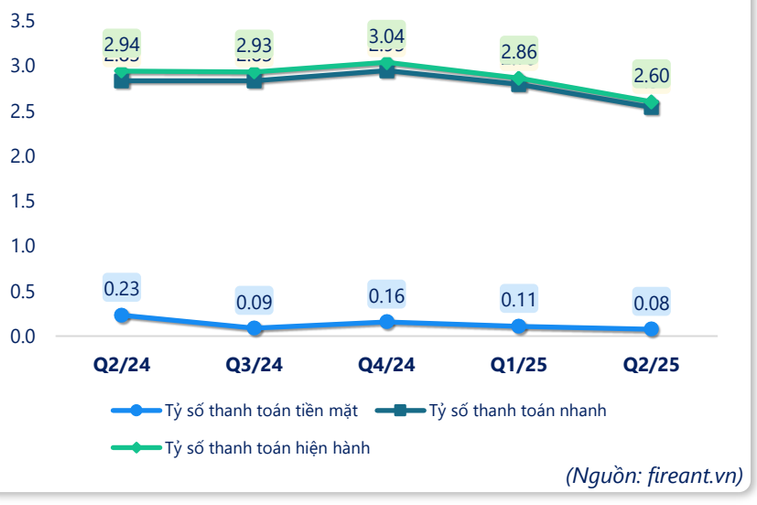
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



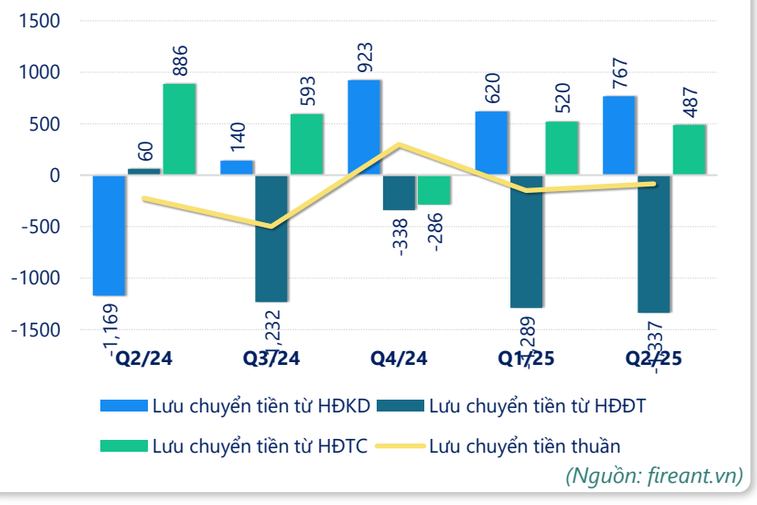
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**27,877**	**25,053**	**11.3%**
Tài sản ngắn hạn	14,249	11,917	19.6%
Tiền và tương đương tiền	413	646	-36.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,417	5,244	22.4%
Phải thu ngắn hạn	6,253	4,853	28.8%
Hàng tồn kho	337	322	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	828	852	-2.8%
Tài sản dài hạn	**13,628**	**13,136**	**3.8%**
Phải thu dài hạn	1,331	1,307	1.9%
Tài sản cố định	1,384	1,308	5.8%
Bất động sản đầu tư	6,006	5,878	2.2%
Tài sản dở dang	2,304	2,380	-3.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,541	1,190	29.5%
Tài sản dài hạn khác	**1,062**	**1,072**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22,568	20,185	11.8%
Nợ ngắn hạn	**5,479**	**4,144**	**32.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,723	2,466	51.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	233	241	-3.4%
Nợ dài hạn	17,089	16,042	6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,050	1,132	-7.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,309**	**4,868**	**9.1%**
Vốn chủ sở hữu	**5,309**	**4,868**	**9.1%**
Vốn điều lệ	2,105	2,105	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,933	1,977	2,064	1,941	2,129
Giá vốn hàng bán	1,689	1,681	1,782	1,621	1,839
Lợi nhuận gộp	244	296	282	320	291
Doanh thu HĐTC	191	135	230	233	212
Chi phí TC	18.3	40.2	41.5	43.5	63.4
Chi phí lãi vay	16.0	19.9	25.1	32.3	39.1
LN trong công ty LKLD	17.4	18.2	12.9	14.9	3.32
Chi phí bán hàng	2.84	3.69	8.82	3.40	6.83
Chi phí QLDN	24.5	20.3	24.4	21.8	24.1
LN thuần từ HĐKD	407	385	451	500	412
Lợi nhuận khác	1.68	-1.34	11.4	-0.44	-5.81
LN trước thuế	409	384	462	499	406
Lợi nhuận sau thuế	331	314	376	402	318
LNST của CĐ cty mẹ	299	302	317	351	285

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,169	140	923	620	767
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	60.5	-1,232	-338	-1,289	-1,337
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	886	593	-286	520	487
Tiền đầu kỳ	1,067	844	345	646	496
Lưu chuyển tiền thuần	**-223**	**-499**	**298**	**-149**	**-83.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	844	345	644	496	413

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic